

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 01 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 01 năm 2020

Tỉnh Bình Định tập trung triển khai thực hiện ngay từ đầu năm Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh uỷ và HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, thực hiện tốt các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh về việc tổ chức đón Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 trên địa bàn tỉnh an toàn, tiết kiệm. Các sở, ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tập trung kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh phục vụ Tết, thúc đẩy lưu thông, phân phối hàng hóa, đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đáp ứng nhu cầu của nhân dân trước, trong và sau Tết, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá. Các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật chuẩn bị đón Tết được đẩy mạnh. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2020 như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung gieo sạ và chăm sóc các loại cây trồng vụ Đông Xuân 2019-2020 đúng lịch thời vụ. Hiện nay, dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát và có xu hướng giảm dần; tuy nhiên, tính chất phức tạp của bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn, dịch bệnh dễ dàng phát triển mạnh và trên diện rộng nếu thực hiện không tốt các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm. Do đó, ngành Thú y tập trung tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2020 giảm 8,79% so với tháng trước và tăng 6,14% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2020 tăng 8,5%);

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2020 ước đạt 6.806,8 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 96,2 triệu USD, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2020 ước đạt 880 nghìn TTQ, giảm 8,4% so với tháng trước và giảm 6,8% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2020 tăng 1,54% so với tháng trước và tăng 6,12% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Công tác chuẩn bị các điều kiện cho sản xuất như giống, vật tư nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh và công tác chỉ đạo sản xuất giữa ngành Nông nghiệp và các địa phương được duy trì thường xuyên. Căn cứ khung lịch thời vụ và diễn biến thời tiết, các địa phương linh động bố trí thời điểm gieo sạ phù hợp cho từng vùng, tùy điều kiện cụ thể, tránh mất giống đầu vụ.

Tính đến ngày 16/01/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 47.885 ha lúa Đông Xuân, đạt 98,2% so với kế hoạch, tăng 1,6% so với cùng kỳ.

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cạn: Lạc đạt 4.830 ha, tăng 5,8%; ngô đạt 593 ha, bằng 48,2%; rau các loại đạt 1.520 ha, bằng 80,4%; đậu các loại đạt 680 ha, bằng 60,2% so với cùng kỳ năm trước.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 16/01/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý đạt 358 triệu m³ nước, đạt 91,6% so với dung tích thiết kế, bằng 85,2% so với cùng kỳ. Các hồ chứa nước do địa phương quản lý đã tích trữ được 101,1 triệu m³ nước, đạt 89,4% so với dung tích thiết kế, bằng 86,5% so với cùng kỳ.

Từ đầu tháng 01/2020 đến nay không phát sinh thêm dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh. Tính đến ngày 16/01/2020, dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra 10/11 huyện, thị xã, thành phố với 29.253 con bị buộc tiêu hủy; trong đó, 6.316 lợn nái, đực giống, 22.937 lợn thịt, với tổng trọng lượng 1.511,3 tấn. Công tác phòng chống dịch được các ngành chức năng tăng cường ở mức cao.

Tuy tình hình dịch lợn Châu Phi đã được kiểm soát, nhưng do giá thịt lợn hơi đang ở mức giá khá cao khiến cho giá lợn con cũng tăng cao, cộng với tâm lý hộ nuôi quy mô nhỏ sợ giá thịt lợn hơi không ổn định, do vậy người chăn nuôi nhỏ lẻ không dám tái đàn, chỉ những cơ sở với quy mô gia trại và trang trại không bị ảnh hưởng của dịch mới tái đàn mạnh.

Tình hình giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng trên địa bàn tương đối ổn định; riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi sau thời gian giảm sâu do tác động của dịch tả lợn Châu Phi, đến nay giá thịt lợn hơi đang ở mức cao, dao động từ 75.000 đến 80.000 đồng/kg, nhưng người chăn nuôi không có lợn để bán.

Trong tháng 01 năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 8.250 tấn, giảm 16% so với cùng kỳ. Ước sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tháng

01/2020 đạt 3.240 tấn, tăng 8,8%. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng tháng 01/2020 ước đạt 1.975 tấn, tăng 10,1%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 1.542 tấn, tăng 11,7% so với cùng kỳ. Sản lượng thịt bò, gia cầm tăng là do chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi, người dân ngại ăn thịt lợn và giá thịt lợn đang ở mức cao, nên chuyển sang dùng thịt bò và gia cầm làm thực phẩm thay thế.

1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 01/2020 tập trung chủ yếu là công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị thực hiện công tác chăm sóc rừng đợt 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Trong tháng 01/2020, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 43.326 m³, tăng 2,2% so với cùng kỳ.

Ngành Kiểm lâm phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm túc công tác quản lý, bảo vệ rừng, tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra rừng vùng giáp ranh giữa các huyện trong và ngoài tỉnh; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trước, trong và sau Tết. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ khai thác gỗ trái phép, không phát sinh vụ cháy và phá rừng nào.

1.3. Thủy sản

Tháng 01/2020, do ảnh hưởng của các đợt không khí lạnh tăng cường gây khó khăn trong hoạt động khai thác. Tuy nhiên, vì thời gian cận Tết Nguyên đán ngư dân tranh thủ đi biển để vào đón Tết nên số lượng tàu tham gia khai thác tương đối cao. Trong khi đó, tại vùng đầm chưa có hộ nào thả tôm. Các hộ nuôi trồng thủy sản hiện đang triển khai thực hiện gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2020 khi điều kiện thích hợp.

Sản lượng thủy sản tháng 01/2020 ước đạt 10.887,8 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương đạt 980 tấn, tăng 8,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2020 so với tháng 12/2019 ước giảm 8,79%. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 22,76%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,32%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 16,73%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 0,12%.

So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2019 ước tăng 6,14%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 3,22%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

5,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 5,48%.

Trong 27 ngành công nghiệp cấp II, có 15/27 ngành có chỉ số tăng so cùng kỳ; trong đó, có 12/27 ngành có chỉ số tăng cao hơn tốc độ tăng chung. Một số ngành có chỉ số sản xuất trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Khai thác đá xây dựng tăng 47,48%; chế biến thực phẩm tăng 8,2%; sản xuất trang phục tăng 9,84%; chế biến gỗ tăng 11,84%; sản xuất thuốc tăng 21,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,79%; sản xuất và phân phối điện tăng 16,98%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Khai thác quặng kim loại giảm 32,68%; sản xuất đồ uống giảm 5,01%; sản xuất bàn ghế gỗ giảm 1,43%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2020 ước tính sản lượng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Đá xây dựng tăng 51,8%; phi lê cá tăng 11,5%; sản phẩm sữa tăng 72,1%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ tăng 7,84%; dăm gỗ tăng 11,55%; thùng hộp bằng bìa cứng tăng 8,88%; dung dịch đạm huyết thanh tăng 28,14%; tấm lợp bằng kim loại tăng 214,75%; điện sản xuất tăng 58,47%; điện thương phẩm tăng 9,09%. Một số sản phẩm có sản lượng sản xuất trong tháng giảm so cùng kỳ như: Quặng ilmenite giảm 32,67%; bìa đóng chai giảm 7,58%; gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 23,55%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2020 giảm 1,26% so với tháng trước do yếu tố thời vụ, nhất là đối với các ngành sử dụng lao động như may mặc, chế biến bàn, ghế, gỗ. Một số ngành khác có chỉ số lao động giảm như khai thác quặng kim loại giảm 1,99%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,31%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,44%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2020 tăng 0,74% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,85%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,06%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,86%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,96%. Một số ngành sử dụng lao động tăng so cùng kỳ như dệt tăng 29,4%, sản xuất sản phẩm kim loại đúc sẵn tăng 9,63%. Một số ngành cắt giảm lao động như sản xuất đồ uống giảm 1,33%, sản xuất kim loại giảm 55,26%, sản xuất thiết bị điện giảm 40%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác đang tạm ngừng sản xuất, lao động giảm mạnh 95,56%. Đây là ngành sử dụng nhiều lao động; do đó, ảnh hưởng lớn đến chỉ số sử dụng lao động chung toàn ngành công nghiệp.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2020 ước đạt 132,6 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ, đạt 1,8% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 56,2 tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 32,2 tỷ đồng, tăng 16,4%; vốn xổ số kiến thiết đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 9,7%; vốn khác đạt 31,7 tỷ đồng, tăng 13,1%.

Năm 2020, tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong năm 2019, tỉnh Bình Định tập trung hoàn thành kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020. Nhiệm vụ điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 hướng vào các biện pháp khai thác tốt nguồn thu, kích thích tạo ra nguồn thu mới, chống thất thu, nợ đọng ngân sách. Đây là nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển.

4. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2020 đạt 64.042 tỷ đồng, tăng 12,38% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2020 đạt 77.890 tỷ đồng, tăng 11,86% so với cùng kỳ. Ước đến 31/01/2020 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,6% so với tổng dư nợ.

Theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện tốt các quy định nhằm đảm bảo hoạt động thanh toán diễn ra an toàn, thông suốt, phục vụ tốt nhu cầu thanh toán trong thời gian quyết toán năm 2019 và dịp Tết Nguyên đán 2020.

5. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 01/2020 trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi vì là tháng cao điểm chuẩn bị đón Tết cổ truyền, nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao so với ngày thường, hoạt động thương mại, dịch vụ tăng trưởng tích cực.

Năm nay, tỉnh Bình Định tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng mạng lưới kinh doanh, phân phối, tham gia bình ổn giá, chuẩn bị tốt các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cung ứng sớm và đầy đủ cho người dân với giá cả hợp lý và chất lượng tốt.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2020 ước đạt 6.806,8 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng 12/2019 và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2020 ước đạt 5.626,1 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng của một số nhóm ngành hàng tháng 01/2020 so với cùng kỳ như sau: Xăng, dầu tăng 18,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 16,7%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 15,5%; hàng may mặc tăng 11,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,9%; phương tiện đi lại tăng 5,4%; lương thực, thực phẩm tăng 4,7%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2020 ước đạt 800,3 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động du lịch, lữ hành đạt 6,9 tỷ đồng, tăng 12,8%. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 373,5 tỷ đồng, tăng 14,5%.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2020 ước đạt 126,8 triệu USD, tăng 0,1% so cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 96,2 triệu USD, tăng 10,3% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2020, có 07 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 95,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thuỷ sản; sản và các sản phẩm từ sản; quặng và khoáng sản khác; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may. Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm sản và sản phẩm từ sản (+326,4%); sản phẩm từ chất dẻo (+9,5%).

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2020 ước đạt 30,6 triệu USD, giảm 38,6% so với tháng trước và tăng 0,2% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2020, có 07 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 88,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thuỷ sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phân bón; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vải; nguyên phụ liệu dệt may và máy móc thiết bị. Các nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh so cùng kỳ

gồm thức ăn gia súc và nguyên liệu (+211,6%); hàng thủy sản (+48,4%); vải các loại (+34,8%); nguyên phụ liệu dệt may (+8%).

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2020 ước đạt 3.647,8 nghìn hành khách, luân chuyển 355,3 triệu HK.km. So với tháng 12/2019, vận chuyển tăng 12,4%, luân chuyển tăng 11,9%. So với cùng kỳ, vận chuyển tăng 5,7%, luân chuyển tăng 6%.

Vận chuyển hành khách đường bộ đạt 3.621,1 nghìn hành khách, luân chuyển 355,1 triệu HK.km. So với tháng 12/2019, vận chuyển tăng 12,4%, luân chuyển tăng 11,9%. So với cùng kỳ, vận chuyển tăng 5,6%, luân chuyển tăng 5,9%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng hàng hóa vận chuyển tháng 01/2020 ước đạt 1.989,3 nghìn tấn, luân chuyển 286,8 triệu tấn.km. So với tháng 12/2019, vận chuyển tăng 9,5%, luân chuyển tăng 11,2%. So với cùng kỳ, vận chuyển tăng 5%, luân chuyển tăng 4,2%.

Vận chuyển hàng hóa đường bộ đạt 1.988 nghìn tấn, luân chuyển 285,9 triệu tấn.km. So với tháng 12/2019, vận chuyển tăng 9,5%, luân chuyển tăng 11,3%. So với cùng kỳ, vận chuyển tăng 5%, luân chuyển tăng 4,1%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tháng 01/2020 ước đạt 880 nghìn TTQ, giảm 8,4% so với tháng trước và giảm 6,8% so với cùng kỳ. Trong đó, Cảng Quy Nhơn ước đạt 770 nghìn TTQ, giảm 7,2%; Cảng Thị Nại 110 nghìn TTQ, giảm 4,2% so với cùng kỳ. Các mặt hàng thông qua Cảng chủ yếu gồm: Dăm gỗ, viên gỗ nén, phân bón, hàng nông sản, thức ăn gia súc và nguyên liệu, gỗ và sản phẩm gỗ. Ngày 27/12/2019, Cảng Quy Nhơn đón nhận tấn hàng thứ 9 triệu TTQ. Trong năm 2019, Cảng Quy Nhơn đạt 9,1 triệu TTQ. Dự kiến năm 2020, Cảng Quy Nhơn đạt sản lượng hàng hóa thông qua 9,7 triệu TTQ, tăng 6,6% so với năm 2019. Đà tăng trưởng mạnh mẽ của Cảng Quy Nhơn đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2020 ước đạt 597,3 tỷ đồng, tăng 12,9% so tháng trước và tăng 5% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 143,9 tỷ đồng, tăng 6,8%; vận tải hàng hoá đạt 329,2 tỷ đồng, tăng 5,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 124,2 tỷ đồng, tăng 1,5%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2020 tăng 1,54% so với tháng trước và tăng 6,12% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 09 nhóm tăng so với tháng trước: Nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng cao nhất, tăng 2,95%; nhóm giao thông tăng 1,4%; nhóm nhà ở, điện, nước, vật liệu xây dựng tăng 0,99%; nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,91%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,88%; nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,52%; nhóm may mặc tăng 0,43%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,23%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Có 02 nhóm có chỉ số ổn định so tháng trước là: Bru chính viễn thông và giáo dục.

Nguyên nhân CPI tháng 01/2020 tăng so tháng trước là do giá gas tăng, nhu cầu mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng trong tháng giáp Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, mức biến động giá cả không nhiều do UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 về việc ban hành Phương án bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 trên địa bàn tỉnh với mức kinh phí 29,5 tỷ đồng. Mục đích nhằm tăng cường công tác quản lý, ổn định giá cả thị trường và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong dịp Tết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm, đầu cơ, tăng giá, đồng thời chuẩn bị tốt các loại hàng hóa thiết yếu, tổ chức cung ứng kịp thời đến đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa trước Tết theo Phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trong đó, CPI nhóm thực phẩm tháng 01/2020 tăng 4,2% so với tháng trước; trong đó, chỉ số khu vực thành thị là 3,09%, khu vực nông thôn là 4,86%. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn do khu vực thành thị có các điểm bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu nên người tiêu dùng được hưởng mức giá thấp và ít biến động hơn, ngoài ra nguồn cung thực phẩm ở thành thị có từ trong và ngoài tỉnh phong phú và nhiều hơn khu vực nông thôn.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 01/2020 tăng 3,94% so với tháng trước. So với cùng kỳ, chỉ số giá vàng tháng 01/2020 tăng 18,99%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2020 giảm 0,05% so với tháng trước và giảm 0,13% so với cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tai nạn giao thông

Trong tháng 01/2020 (từ 15/12/2019 đến 14/01/2020) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm chết 13 người và bị thương 11 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 12 vụ (-41,4%), số người chết tăng 2 người (+18,2%), số người bị thương giảm 14 người (-56%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 05 vụ (+41,7%), số người chết tăng 05 người (+62,5%), số người bị thương giảm 01 người (-8,3%).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 7.918 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 442 trường hợp, phạt tiền hơn 4,6 tỷ đồng.

7.2. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 01/2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 03 vụ cháy gây thiệt hại ước tính 400 triệu đồng.

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 28 vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, tăng 86,7% so với cùng kỳ. Tổng số vụ đã xử lý là 08 vụ, thu nộp vào ngân sách 104,9 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK;
- Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 16 tháng 01 năm 2020

Đơn vị tính: Ha

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ này | Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%) |
|--|-----------------------------|------------------|-------------------------------------|
| VỤ ĐÔNG XUÂN 2019 - 2020 (Theo tiến độ) | | | |
| - Cây lương thực có hạt | | | |
| Cây lúa | 47.133,0 | 47.885,0 | 101,6 |
| Cây ngô | 1.231,5 | 593,0 | 48,2 |
| - Cây công nghiệp hàng năm | | | |
| Cây lạc | 4.563,8 | 4.830,0 | 105,8 |
| Cây mía | 210,0 | 206,0 | 98,1 |
| - Cây rau đậu | | | |
| Rau các loại | 1.890,0 | 1.520,0 | 80,4 |
| Đậu các loại | 1.130,0 | 680,0 | 60,2 |

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 |
|---|--|--|---|
| TOÀN NGÀNH | 109,85 | 91,21 | 106,14 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | |
| B. Khai khoáng | 80,52 | 77,24 | 103,22 |
| 07. Khai thác quặng kim loại | 39,79 | 92,32 | 67,32 |
| 08. Khai khoáng khác | 144,15 | 70,73 | 147,48 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 110,63 | 91,68 | 105,81 |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm | 110,02 | 95,77 | 108,20 |
| 11. Sản xuất đồ uống | 101,08 | 84,56 | 94,99 |
| 13. Dệt | 121,63 | 81,55 | 106,53 |
| 14. Sản xuất trang phục | 109,75 | 88,15 | 109,84 |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 92,37 | 89,56 | 83,91 |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 138,61 | 89,91 | 111,84 |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 136,73 | 82,28 | 108,53 |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại | 98,44 | 94,27 | 106,05 |
| 20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 68,46 | 92,98 | 75,14 |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 118,62 | 72,68 | 121,94 |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 117,84 | 105,08 | 98,59 |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 97,14 | 85,69 | 100,22 |
| 24. Sản xuất kim loại | 76,86 | 79,50 | 64,04 |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 113,32 | 97,30 | 122,79 |
| 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 100,54 | 85,95 | 76,81 |
| 27. Sản xuất thiết bị điện | 83,82 | 73,92 | 94,16 |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 160,32 | 62,73 | 113,64 |
| 29. Sản xuất xe có động cơ | 127,82 | 79,11 | 116,72 |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác | 107,66 | 93,34 | 83,97 |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 109,52 | 92,42 | 98,57 |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 34,25 | 90,76 | 31,97 |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | 98,25 | 92,12 | 95,82 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 109,83 | 83,27 | 116,98 |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 109,83 | 83,27 | 116,98 |
| E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 105,45 | 100,12 | 105,48 |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 108,64 | 98,78 | 106,31 |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 102,21 | 101,57 | 104,62 |

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|--|----------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|
| | | | | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | Tấn | 2.977 | 2.749 | 92,32 | 67,33 |
| Đá xây dựng khai thác | M ³ | 124.660 | 96.667 | 77,54 | 151,80 |
| Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh | Tấn | 1.487 | 1.276 | 85,81 | 111,50 |
| Tôm đông lạnh | Tấn | 159 | 161 | 101,26 | 103,87 |
| Sữa và kem chưa cô đặc | 1000 lít | 4.899 | 4.800 | 97,98 | 172,10 |
| Tinh bột sắn | Tấn | 28.856 | 9.804 | 33,98 | 174,11 |
| Thức ăn gia súc | Tấn | 101.859 | 104.264 | 102,36 | 101,71 |
| Thức ăn gia cầm | Tấn | 33.828 | 38.778 | 114,63 | 101,15 |
| Bia đóng chai | 1.000 lít | 4.885 | 4.050 | 82,91 | 92,42 |
| Các loại mền chần, các loại nệm, đệm | 1000 cái | 319 | 258 | 80,82 | 104,21 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ | 1000 cái | 3.910 | 3.482 | 89,06 | 107,84 |
| Giày dép | 1000 đôi | 145 | 128 | 88,28 | 81,53 |
| Dăm gỗ | Tấn | 185.656 | 176.417 | 95,02 | 111,55 |
| Hộp, thùng bằng bìa cứng | 1000 chiếc | 3.535 | 2.903 | 82,13 | 108,88 |
| Báo in | Triệu trang | 1.120 | 1.098 | 98,04 | 101,20 |
| Sản phẩm in khác | Triệu trang | 3 | 2 | 81,71 | 177,97 |
| Ôxy | Tấn | 161 | 164 | 101,28 | 90,29 |
| Titan ôxit | Tấn | 813 | 623 | 76,63 | 198,41 |
| Phân khoáng hoặc phân hóa học | Tấn | 3.465 | 3.605 | 104,04 | 56,53 |
| Dược phẩm khác chưa được phân vào đ | Kg | 397 | 361 | 90,91 | 104,05 |
| Dung dịch đạm huyết thanh | Lít | 2.815.549 | 1.840.079 | 65,35 | 128,14 |
| Thuốc nước để tiêm | Lít | 11.852 | 10.672 | 90,04 | 241,23 |
| Bao và túi từ plastic | Tấn | 111 | 92 | 83,10 | 105,17 |
| Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ | Tấn | 69 | 57 | 83,33 | 87,72 |
| Plastic dạng sợi | Tấn | 195 | 178 | 91,25 | 96,05 |
| Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng | Tấn | 410 | 575 | 140,31 | 90,76 |
| Tấm, phiến, màng, lò và dải | Tấn | 69 | 61 | 87,50 | 100,00 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung | 1000 viên | 16.343 | 15.511 | 94,91 | 76,45 |
| Gạch và gạch khối xây dựng | 1000 viên | 4.930 | 4.520 | 91,68 | 103,63 |

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|
| | | | | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| Bê tông trộn sẵn | M ³ | 20.588 | 18.308 | 88,93 | 94,21 |
| Đá ốp lát | M ² | 461.075 | 391.931 | 85,00 | 104,88 |
| Gang thỏi hợp kim | Tấn | 432 | 270 | 62,50 | 105,88 |
| Ống bằng sắt, thép | Tấn | 96 | 70 | 72,92 | 104,48 |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại | Tấn | 413 | 1.715 | 414,96 | 73,35 |
| Cấu kiện thép và cột làm bằng thép... | Tấn | 8.399 | 8.065 | 96,02 | 85,53 |
| Tấm lợp bằng kim loại | Tấn | 31.282 | 28.000 | 89,51 | 314,75 |
| Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa | Cái | 370 | 318 | 85,95 | 76,81 |
| Quạt bàn, quạt tường, quạt trần | Cái | 52 | 44 | 83,33 | 88,89 |
| Bếp lò, vỉ lò, lò sấy | Chiếc | 3 | 2 | 66,67 | 100,00 |
| Máy cưa gỗ, cao su cứng | Cái | 2 | 1 | 50,00 | 100,00 |
| Máy bào, máy phay | Cái | 30 | 19 | 65,22 | 28,85 |
| Máy khác dùng để gia công gỗ | Cái | 9 | 4 | 50,00 | 100,00 |
| Máy chế biến bột giấy | Cái | 4 | 1 | 25,00 | 100,00 |
| Máy và thiết bị cơ khí khác | Cái | 211 | 116 | 55,00 | 282,05 |
| Ghế khác có khung bằng gỗ | Chiếc | 621.138 | 587.291 | 94,55 | 100,31 |
| Bàn bằng gỗ các loại | Chiếc | 342.991 | 310.497 | 90,53 | 93,57 |
| Hương cây | 1000 thẻ | - | - | - | - |
| Điện sản xuất | Triệu kwh | 66 | 37 | 56,93 | 158,47 |
| Điện thương phẩm | Triệu kwh | 166 | 180 | 108,43 | 109,09 |
| Nước uống được | 1.000 m ³ | 2.400 | 2.370 | 98,78 | 106,31 |

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

| | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 |
|--|--|---|
| TOÀN NGÀNH | 98,74 | 100,74 |
| <i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i> | | |
| Khai khoáng | 99,32 | 85,15 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 98,64 | 101,06 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 100,00 | 105,86 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 100,00 | 98,04 |
| <i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i> | | |
| Khai thác quặng kim loại | 98,01 | 71,13 |
| Khai khoáng khác | 100,52 | 103,18 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 98,55 | 101,13 |
| Sản xuất đồ uống | 100,00 | 98,67 |
| Dệt | 105,37 | 129,40 |
| Sản xuất trang phục | 98,08 | 106,03 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 99,43 | 101,45 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 100,00 | 104,88 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 97,69 | 88,17 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 101,49 | 103,98 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất | 100,00 | 98,74 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 100,00 | 102,99 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 95,56 | 100,85 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 100,34 | 94,06 |
| Sản xuất kim loại | 100,00 | 44,74 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 100,23 | 109,63 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 91,89 | 89,47 |
| Sản xuất thiết bị điện | 100,00 | 60,00 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu | 100,00 | 86,78 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 100,00 | 100,00 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 97,64 | 102,44 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 100,00 | 4,44 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 100,00 | 105,86 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 100,00 | 96,82 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 100,00 | 98,76 |
| <i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i> | | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 100,00 | 98,46 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 98,62 | 100,77 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100,07 | 102,70 |

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|
| | | | Kế hoạch năm 2020 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG SỐ | 952.178 | 132.575 | 1,8 | 117,0 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 736.507 | 92.143 | 1,7 | 118,3 |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 495.115 | 40.515 | 2,8 | 123,9 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 490.611 | 37.602 | 3,8 | 119,1 |
| - Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 46.304 | 21.002 | 1,3 | 118,1 |
| - Vốn nước ngoài (ODA) | 29.742 | - | - | - |
| - Xổ số kiến thiết | 11.201 | 12.521 | 10,9 | 109,7 |
| - Vốn khác | 154.145 | 18.105 | 1,7 | 113,1 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 166.032 | 22.930 | 1,1 | 112,2 |
| - Vốn cân đối ngân sách huyện | 87.911 | 9.320 | 0,4 | 114,9 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 85.117 | 7.977 | 0,4 | 116,0 |
| - Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 38.005 | 5.844 | - | 111,0 |
| - Vốn khác | 40.116 | 7.766 | - | 110,1 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 49.639 | 17.502 | - | 116,7 |
| - Vốn cân đối ngân sách xã | 17.802 | 6.292 | - | 116,8 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 5.452 | 4.521 | - | - |
| - Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 8.422 | 5.365 | - | 116,0 |
| - Vốn khác | 23.415 | 5.845 | - | 117,4 |

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| | Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2020 | Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2020 so với cùng kỳ (%) |
|-------------------------------------|--|---|
| 1. Tổng nguồn vốn huy động | 64.042 | 112,38 |
| 2. Tổng dư nợ cho vay | 77.890 | 111,86 |
| 3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%) | 0,60 | - |

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------|---|---------------------|
| | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG SỐ | 6.663.840 | 6.806.848 | 100,0 | 102,1 | 110,6 |
| Phân theo loại hình kinh tế | | | | | |
| Nhà nước | 166.656 | 168.204 | 2,5 | 100,9 | 119,1 |
| Ngoài Nhà nước | 6.491.177 | 6.632.765 | 97,4 | 102,2 | 110,4 |
| Tập thể | 3.340 | 3.220 | - | 96,4 | 80,0 |
| Cá thể | 4.509.616 | 4.596.651 | 67,5 | 101,9 | 109,2 |
| Tư nhân | 1.978.221 | 2.032.894 | 29,9 | 102,8 | 113,2 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 6.007 | 5.879 | 0,1 | 97,9 | 133,0 |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | | |
| Thương nghiệp | 5.473.144 | 5.626.107 | 82,6 | 102,8 | 109,7 |
| Khách sạn, nhà hàng | 820.854 | 800.345 | 11,8 | 97,5 | 115,2 |
| Du lịch lữ hành | 6.958 | 6.861 | 0,1 | 98,6 | 112,8 |
| Dịch vụ | 362.884 | 373.535 | 5,5 | 102,9 | 114,5 |

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|--|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|---|---------------------|
| | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG SỐ | 5.473.144 | 5.626.107 | 100,0 | 102,8 | 109,7 |
| Phân theo nhóm hàng | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 2.487.304 | 2.541.160 | 45,2 | 102,2 | 104,7 |
| Hàng may mặc | 391.646 | 407.038 | 7,2 | 103,9 | 111,9 |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình | 675.649 | 718.794 | 12,8 | 106,4 | 118,1 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 49.159 | 50.891 | 0,9 | 103,5 | 116,7 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 405.114 | 405.711 | 7,2 | 100,1 | 110,9 |
| Ô tô các loại | 53.656 | 55.654 | 1,0 | 103,7 | 101,1 |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 239.435 | 251.533 | 4,5 | 105,1 | 105,4 |
| Xăng, dầu các loại | 577.119 | 590.182 | 10,5 | 102,3 | 118,4 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) | 112.229 | 117.289 | 2,1 | 104,5 | 107,7 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 111.185 | 112.996 | 2,0 | 101,6 | 115,5 |
| Hàng hóa khác | 271.835 | 275.955 | 4,9 | 101,5 | 117,0 |
| SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 98.813 | 98.904 | 1,7 | 100,1 | 114,4 |

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------|
| | | | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| | | | Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 820.854 |
| Dịch vụ lưu trú | 49.511 | 50.087 | 101,2 | 111,4 |
| Dịch vụ ăn uống | 771.343 | 750.258 | 97,3 | 115,5 |
| Du lịch lữ hành | 6.958 | 6.861 | 98,6 | 112,8 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | 362.884 | 373.535 | 102,9 | 114,5 |

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|---|---------------------|
| | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG TRỊ GIÁ | 87.139 | 96.150 | 100,0 | 110,3 | 100,1 |
| Kinh tế Nhà nước | 2.669 | 1.600 | 1,7 | 59,9 | 75,7 |
| Kinh tế tư nhân | 74.288 | 88.595 | 92,1 | 119,3 | 102,6 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 10.182 | 5.955 | 6,2 | 58,5 | 77,9 |
| Chia theo mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| Hàng thuỷ sản | 5.151 | 6.750 | 7,0 | 131,0 | 82,6 |
| Gạo | 2.669 | 1.600 | 1,7 | 59,9 | 75,7 |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn | 2.305 | 5.355 | 5,6 | 232,3 | 426,4 |
| Quặng và khoáng sản khác | 4.500 | 5.517 | 5,7 | 122,6 | 86,7 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | 6.646 | 7.145 | 7,4 | 107,5 | 109,5 |
| Gỗ | 11.452 | 13.296 | 13,8 | 116,1 | 94,4 |
| Sản phẩm gỗ | 32.199 | 36.533 | 38,0 | 113,5 | 98,9 |
| Hàng dệt, may | 18.552 | 16.873 | 17,6 | 90,9 | 98,5 |
| Giày dép các loại | 1.789 | 890 | 0,9 | 49,7 | 53,6 |
| Sản phẩm từ sắt thép | 93 | 35 | - | 37,6 | 21,5 |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 114 | 60 | 0,1 | 52,6 | - |
| Hàng hoá khác | 1.669 | 2.096 | 2,2 | 125,6 | 126,5 |

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|---|---------------------|
| | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG TRỊ GIÁ | 49.938 | 30.646 | 100,0 | 61,4 | 100,2 |
| Kinh tế Nhà nước | - | - | - | - | - |
| Kinh tế tư nhân | 45.325 | 25.441 | 83,0 | 56,1 | 97,4 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 4.613 | 5.205 | 17,0 | 112,8 | 117,0 |
| Chia theo mặt hàng chủ yếu | | | | | |
| Hàng thủy sản | 2.571 | 4.320 | 14,1 | 168,0 | 148,4 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | 5.067 | 5.700 | 18,6 | 112,5 | 311,6 |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm | 1.485 | 1.331 | 4,3 | 89,6 | 566,4 |
| Phân bón | 3.045 | 2.230 | 7,3 | 73,2 | 63,4 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | 7.275 | 4.415 | 14,4 | 60,7 | 95,0 |
| Vải các loại | 4.441 | 1.884 | 6,1 | 42,4 | 134,8 |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 6.960 | 6.734 | 22,0 | 96,8 | 108,0 |
| Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép | 11 | 1 | - | 9,1 | 0,5 |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 10.738 | 1.896 | 6,2 | 17,7 | 24,3 |
| Hàng hoá khác | 8.345 | 2.135 | 7,0 | 25,6 | 117,3 |

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

| | Tháng 01 năm 2020 so với | | | | Bình quân 01 tháng 2020 so cùng kỳ 2019 |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|----------------|--|
| | Kỳ gốc 2014 | Cùng kỳ năm 2019 | Tháng 12 năm 2019 | Tháng trước | |
| 1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG | 117,46 | 106,12 | 101,54 | 101,54 | 106,12 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 116,38 | 109,85 | 102,95 | 102,95 | 109,85 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Lương thực | 110,32 | 99,38 | 100,11 | 100,11 | 99,38 |
| Thực phẩm | 122,35 | 114,17 | 104,20 | 104,20 | 114,17 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 107,13 | 104,69 | 101,32 | 101,32 | 104,69 |
| Đồ uống và thuốc lá | 111,46 | 104,90 | 100,91 | 100,91 | 104,90 |
| May mặc, mũ nón, giày dép | 110,32 | 101,35 | 100,43 | 100,43 | 101,35 |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 113,89 | 106,61 | 100,99 | 100,99 | 106,61 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 107,78 | 101,02 | 100,52 | 100,52 | 101,02 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 229,94 | 102,46 | 100,02 | 100,02 | 102,46 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ y tế | 282,51 | 103,01 | 99,97 | 99,97 | 103,01 |
| Giao thông | 96,01 | 108,08 | 101,40 | 101,40 | 108,08 |
| Bưu chính viễn thông | 97,92 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Giáo dục | 148,00 | 105,62 | 100,00 | 100,00 | 105,62 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Dịch vụ giáo dục | 156,31 | 106,11 | 100,00 | 100,00 | 106,11 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 104,97 | 97,34 | 100,23 | 100,23 | 97,34 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác | 113,31 | 104,18 | 100,88 | 100,88 | 104,18 |
| 2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 130,75 | 118,99 | 103,94 | 103,94 | 118,99 |
| 3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 109,53 | 99,87 | 99,95 | 99,95 | 99,87 |

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------|--|---------------------|
| | | Giá trị | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| TỔNG SỐ | 529.112,8 | 597.258,3 | - | 112,9 | 105,0 |
| <i>Vận tải hành khách</i> | 128.004,8 | 143.925,1 | 100,0 | 112,4 | 106,8 |
| Đường bộ | 127.751,4 | 143.650,7 | 99,8 | 112,4 | 106,8 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 253,4 | 274,4 | 0,2 | 108,3 | 119,2 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| <i>Vận tải hàng hóa</i> | 296.233,6 | 329.188,0 | 100,0 | 111,1 | 105,7 |
| Đường bộ | 295.950,9 | 328.950,9 | 99,9 | 111,2 | 105,6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 282,7 | 237,1 | 0,1 | 83,9 | 157,4 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| <i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i> | 104.874,4 | 124.145,2 | 100,0 | 118,4 | 101,5 |

14. Vận tải hành khách và hàng hóa

| | Thực hiện tháng 12 năm 2019 | Ước tính tháng 01 năm 2020 | | Ước tính tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|---|-----------------------------------|-------------------------------|---------------|---|---------------------|
| | | Khối lượng | Cơ cấu (%) | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 3.245,8 | 3.647,8 | 100,0 | 112,4 | 105,7 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 3.221,2 | 3.621,1 | 99,3 | 112,4 | 105,6 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 24,6 | 26,7 | 0,7 | 108,6 | 119,9 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn HK.km) | 317.517,2 | 355.325,3 | 100,0 | 111,9 | 106,0 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 317.298,3 | 355.087,7 | 99,9 | 111,9 | 105,9 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 218,9 | 237,6 | 0,1 | 108,5 | 119,3 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 1.817,5 | 1.989,3 | 100,0 | 109,5 | 105,0 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 1.816,0 | 1.988,0 | 99,9 | 109,5 | 105,0 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1,5 | 1,3 | 0,1 | 91,6 | 139,0 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km) | 257.966,6 | 286.796,6 | 100,0 | 111,2 | 104,2 |
| Phân theo ngành vận tải | | | | | |
| Đường bộ | 256.893,1 | 285.893,0 | 99,7 | 111,3 | 104,1 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | 1.073,5 | 903,6 | 0,3 | 84,2 | 141,4 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ | | | | | |
| | 961,1 | 880,0 | 100,0 | 91,6 | 93,2 |

15. Trật tự, an toàn xã hội

| | Đơn vị tính | Tháng 01 năm 2020 | Tháng 01 năm 2020 so với (%) | |
|------------------------------------|----------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | Tháng 12 năm 2019 | Cùng kỳ năm 2019 |
| 1. Tai nạn giao thông | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 17 | 58,6 | 141,7 |
| Đường bộ | " | 17 | 58,6 | 154,5 |
| Đường sắt | " | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - |
| Số người chết | Người | 13 | 118,2 | 162,5 |
| Đường bộ | " | 13 | 118,2 | 185,7 |
| Đường sắt | " | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 11 | 44,0 | 91,7 |
| Đường bộ | " | 11 | 44,0 | 91,7 |
| Đường sắt | " | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - |
| 2. Cháy, nổ | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 3 | 100,0 | 75,0 |
| + Số vụ cháy | " | 3 | 100,0 | 75,0 |
| + Số vụ nổ | " | - | - | - |
| Số người chết do cháy, nổ | Người | - | - | - |
| Số người bị thương do cháy, nổ | " | - | - | - |
| Tổng giá trị thiệt hại do cháy, nổ | Triệu đồng | 400,0 | 186,0 | 27,9 |
| 3. Vi phạm môi trường | | | | |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện | Vụ | 28 | 155,6 | 186,7 |
| Số vụ đã xử lý | " | 8 | 28,6 | 33,3 |
| Số tiền xử phạt | Triệu đồng | 104,9 | 13,1 | 329,9 |

*Ghi chú: - Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2020 tính từ ngày 15/12/2019 đến ngày 14/01/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 01/2020 tính từ ngày 18/12/2019 đến ngày 17/01/2020